

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG THỦY NGUYÊN**

Số: **514** /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thủy Nguyên, ngày **08** tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách
của Ủy ban nhân dân phường Thủy Nguyên năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỦY NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024 ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước ;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của Hội đồng nhân dân phường Thủy Nguyên về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 08/8/2025 của UBND phường Thủy Nguyên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các phòng, đơn vị, trường học;

Theo đề nghị Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng & Đô thị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của UBND phường Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Phòng Kinh tế, Hạ tầng & Đô thị, Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III và các đơn vị thụ hưởng ngân sách tổ chức, quản lý, sử dụng kinh phí theo đúng quy định của pháp luật.



Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và Ủy ban nhân dân phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng & Đô thị, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./. *nv*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- Phòng GD số 2-KBNNKVIII;
- Phòng KTHT&ĐT;
- Lưu: VT.

2

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Viên



CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phường quyết nghị)

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	585 906 000 000	TỔNG SỐ CHI	585 906 000 000
I. Các khoản thu phường hưởng 100 %	14 550 000 000	I. Chi đầu tư phát triển	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	9 722 000 000	II. Chi thường xuyên	574 418 000 000
III. Thu bổ sung	561 634 000 000	III. Dự phòng	11 488 000 000
- Bổ sung cân đối ngân sách	561 634 000 000		
- Bổ sung có mục tiêu			
IV. Thu chuyển nguồn			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phường quyết nghị)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2
	Tổng số thu	602 889 000 000	585 906 000 000
I	Các khoản thu 100%	14 550 000 000	14 550 000 000
1	Phí, lệ phí	940 000 000	940 000 000
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	684 000 000	684 000 000
3	Lệ phí trước bạ nhà, đất	8 280 000 000	8 280 000 000
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4 240 000 000	4 240 000 000
5	Thu khác	406 000 000	406 000 000
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	26 705 000 000	9 722 000 000
1	Các khoản thu phân chia		
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	26 705 000 000	9 722 000 000
	Thu tiền sử dụng đất		
	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	5 255 000 000	
	Thuế giá trị gia tăng (Ngoài quốc doanh)	14 300 000 000	9 722 000 000
	Thuế thu nhập cá nhân	7 150 000 000	
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		
IV	Thu chuyển nguồn		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	561 634 000 000	561 634 000 000
1	Thu bổ sung cân đối	561 634 000 000	561 634 000 000
2	Thu bổ sung có mục tiêu		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết nghị)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	DỰ TOÁN
A	B	1=2+3	2	3
I	Khối phòng, đơn vị	326.521.535.843	-	333.512.047.195
1	Văn phòng Đảng ủy	3.238.000.000		3.238.000.000
1.1	Chi lương, nghiệp vụ	2.944.000.000		2.944.000.000
1.2	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	294.000.000		294.000.000
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt nam	1.396.000.000		1.396.000.000
1.1	Chi lương, nghiệp vụ	1.384.000.000		1.384.000.000
1.2	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	12.000.000		12.000.000
3	Văn phòng HĐND và UBND	60.734.075.843		60.734.075.843
1.1	Chi công tác quân sự	1.236.000.000		1.236.000.000
1.2	Chi công tác an ninh trật tự	3.570.000.000		3.570.000.000
1.3	Chi quản lý nhà nước	54.928.348.070		54.928.348.070
	+ Chi lương, nghiệp vụ	40.300.209.138		40.300.209.138
	+ Chi hoạt động Đảng	10.625.896.163		10.625.896.163
	+ Chi MTTQ và các đoàn thể	3.715.242.769		3.715.242.769
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	287.000.000		287.000.000
1.4	Chi khác ngân sách	999.727.773		999.727.773
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	226.664.000.000		226.664.000.000
4.1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	7.579.000.000		7.579.000.000
4.2	Chi sự nghiệp văn hóa	2.138.000.000		2.138.000.000
4.3	Chi sự nghiệp truyền thanh	794.000.000		794.000.000
4.4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.829.000.000		1.829.000.000
4.5	Chi quản lý nhà nước	-		-
	+ Chi lương, nghiệp vụ	7.049.000.000		7.049.000.000
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	166.000.000		166.000.000
4.6	Chi đảm bảo xã hội	205.645.000.000		205.645.000.000
4.7	Chi sự nghiệp môi trường	8.679.000.000		8.679.000.000
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	33.905.460.000		33.905.460.000
5.1	Sự nghiệp Kinh tế	32.130.460.000		32.130.460.000
	+ Chi sự nghiệp nông nghiệp	-		-
	+ Chi sự nghiệp lâm nghiệp	-		-
	+ Chi sự nghiệp thủy lợi	3.797.294.000		3.797.294.000
	+ Chi sự nghiệp giao thông	17.244.088.000		17.244.088.000
	+ Chi Thị chính	-		-
	+ Sự nghiệp kinh tế khác	11.089.078.000		11.089.078.000
	+ Chi quản lý nhà nước	1.775.000.000		1.775.000.000
5.2	Chi lương, nghiệp vụ, hoạt động	1.565.000.000		1.565.000.000
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	210.000.000		210.000.000
6	Trung tâm Hành chính công	584.000.000		584.000.000
6.1	Chi lương, nghiệp vụ	514.000.000		514.000.000
6.2	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	70.000.000		70.000.000
7	Trung tâm chính trị phường Thủy Nguyên	396.000.000		396.000.000
	+ Chi lương, nghiệp vụ, hoạt động	384.000.000		384.000.000
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	12.000.000		12.000.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	DỰ TOÁN
8	Trung tâm sự nghiệp công	6.594.511.352		6.594.511.352
8.1	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	5.474.160.000		5.474.160.000
	+Chi thường 73	326.000.000		326.000.000
	+ Chi không thường xuyên khác	5.148.160.000		5.148.160.000
8.2	Chi sự nghiệp truyền thanh	197.934.352		197.934.352
8.3	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	554.417.000		554.417.000
8.4	Chi khác	368.000.000		368.000.000
II	Khối trường học	133.190.000.000		133.190.000.000
1	Trường mầm non Thủy Sơn	5.799.916.000		5.799.916.000
2	Trường mầm non Thủy Đường	8.046.696.000		8.046.696.000
3	Trường mầm non Hoa Động	7.122.325.000		7.122.325.000
4	Trường mầm non Tân Dương	6.126.770.000		6.126.770.000
5	Trường mầm non Dương Quan	5.408.920.000		5.408.920.000
6	Trường mầm non Sao Mai	8.863.860.000		8.863.860.000
7	Trường tiểu học Núi Đèo	7.044.140.000		7.044.140.000
8	Trường tiểu học Thủy Đường	10.613.330.000		10.613.330.000
9	Trường tiểu học Thủy Sơn	6.854.655.000		6.854.655.000
10	Trường tiểu học Hoa Động	7.318.852.000		7.318.852.000
11	Trường tiểu học Tân Dương	6.148.918.000		6.148.918.000
12	Trường tiểu học Dương Quan	6.931.998.000		6.931.998.000
13	Trường THCS Hoa Động	7.957.510.000		7.957.510.000
14	Trường THCS Tân Dương	7.057.204.000		7.057.204.000
15	Trường THCS Dương Quan	7.316.868.000		7.316.868.000
16	Trường THCS Lê Ích Mộc	13.693.380.000		13.693.380.000
17	Trường THCS Thủy Đường	10.884.658.000		10.884.658.000
III	Khối đơn vị khác			76.402.999.344
1	Bộ Công an			99.270.000
2	Bộ Quốc phòng			5.670.314.852
3	Đội Thống kê số 7			190.000.000
4	Đội Thuế TP Thủy Nguyên			200.000.000
5	Phòng Đại diện xô số			120.000.000
6	Các quan hệ khác NS TP Thủy Nguyên			70.123.414.492
III	Kinh phí chưa phân bổ	31.312.953.461		31.312.953.461
IV	Dự phòng ngân sách	11.488.000.000		11.488.000.000
	Tổng cộng	585.906.000.000		585.906.000.000